GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG
Thang Long Power Plant Joint Stock Company

BM02-QTMH-TLP

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PUCHASE REQUESTION

Số: DN2100813

Ngày 22 tháng 9 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sửa chữa		Người đề nghị: Proposer:	Đồng Văn Đủ	Ngày đề nghị: Request Date	22/09/2021	Ngày cần hàng: Receive date	22/10/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments ☐		Phụ tùng Accessories ☐		Công cụ dụng cụ Tools ☐		Dịch vụ Service ☐	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐		Phụ tùng dự phòng : Spare accessories : ☐		Đầu tư bổ sung supplements ☐		Tiêu hao Consumable part : ☐	
Hình thức mua sắm: Purchase Type			Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan ☐				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan ☐	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1802.02.0307	Dịch vụ thuê ngoài cho việc đại tu động cơ xúc lật to LG855N / Outsourcing service for diesel engine overhaul for LG855N big wheel loader		Cái/Pcs	Dịch vụ thuê ngoài đại tu xe xúc lât to số 3/ Outsourcing service for diesel engine overhaul for big wheel loader no.3	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	
2	1802.02.0308	Dịch vụ thuê ngoài cho việc đại tu động cơ xúc lật nhỏ LG307 / Outsourcing service for diesel engine overhaul for LG307 small wheel loader		Cái/Pcs	Dịch vụ thuê ngoài cho việc đại tu động cơ xúc lật nhỏ số 4/ Outsourcing service for diesel engine overhaul for small wheel loader no.4	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	
Cộng/ ToTal						**2.00**	**0.00**	**2.00**		**2.00**	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG
Thang Long Power Plant Joint Stock Company

BM02-QTMH-TLP

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PUCHASE REQUESTION

Số: DN2100812

Ngày 22 tháng 9 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sửa chữa		Người đề nghị: Proposer:	Đồng Văn Đủ	Ngày đề nghị: Request Date	22/09/2021	Ngày cần hàng: Receive date	22/10/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments ☐		Phụ tùng Accessories ☐		Công cụ dụng cụ Tools ☐		Dịch vụ Service ☐	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐		Phụ tùng dự phòng : Spare accessories : ☐		Đầu tư bổ sung supplements ☐		Tiêu hao Consumable part : ☐	
Hình thức mua sắm: Purchase Type			Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan ☐				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan ☐	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1401.02.1072	Long đen ốc dầu / Oil seal washer	D6-D22	Hộp/Box	Vật tư tiêu hao dùng chung/ Consumable part	4.00	0.00	4.00	0.00	4.00	
2	1001.01.0066	Dây đai / V-belt	A-6420	Cái/Pcs	Thay dây đai điều hòa xúc lật to LG855N/ To replace air conditioner V-belt for big wheel loader LG855N	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	
3	1001.01.0067	Dây đai / V-belt	A-6440	Cái/Pcs	Thay dây đai điều hòa xúc lật to LG855N/ To replace air conditioner V-belt for big wheel loader LG855N	4.00	0.00	4.00	0.00	4.00	
4	1001.01.0068	Yếm / Flap tire	23.5-25	Cái/Pcs	Thay yếm cho xúc lật to LG855N/ To replace flap tire for LG855N big wheel loader	4.00	0.00	4.00	0.00	4.00	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
5	1001.01.0069	Ống phân phối dầu / Common rail pipe	612630080038WPCR1	Cái/Pcs	Thay ống phân phối dầu cho xúc lật to LG855N/ To replace common rail pipe for big wheel loader LG855 N	3.00	0.00	3.00	0.00	3.00	
Cộng/ ToTal						**17.00**	**0.00**	**17.00**		**17.00**	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG
Thang Long Power Plant Joint Stock Company

BM02-QTMH-TLP

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PUCHASE REQUESTION

Số: DN2100810

Ngày 22 tháng 9 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sửa chữa		Người đề nghị: Proposer:	Đồng Văn Đủ	Ngày đề nghị: Request Date	22/09/2021	Ngày cần hàng: Receive date	28/01/2022
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments	☐	Phụ tùng Accessories	☐	Công cụ dụng cụ Tools	☐	Dịch vụ Service	☐
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting	☐	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories :	☐	Đầu tư bổ sung supplements	☐	Tiêu hao Consumable part :	☐
Hình thức mua sắm: Purchase Type			Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan	☐			Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan	☐

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	0204.02.0099	Ống / Tube	RH Tube Φ44.5x5.08 MWT, SA -213M TP321H	M	Hàng dự phòng cho ống tái nhiệt HTR/ Spare tube for HTR tubes	96.00	0.00	96.00	0.00	96.00	
2	0204.01.0129	Ống cong / Bending tube	Ø44.5x5,08 MWT, SA-213M TP321H, Dw: 541-6701-18	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống tái nhiệt HTR/ Spare tube for HTR tubes	60.00	0.00	60.00	0.00	60.00	
3	0204.01.0130	Ống cong / Bending tube	Ø44.5x5,08 MWT, SA-213M TP321H, Dw: 541-6701-20	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống tái nhiệt HTR/ Spare tube for HTR tubes	30.00	0.00	30.00	0.00	30.00	
4	0204.02.0111	Côn thu / Tube reducer	Ø50.8x4,57/44,5x4,57, SA-213M TP321H, Dw: 541-0404-1-0, No.36	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống tái nhiệt HTR/ Spare tube for HTR tubes	15.00	0.00	15.00	0.00	15.00	
5	0204.02.0112	Côn thu / Tube reducer	Ø63.5x6.6/50.8x6.6 MWT, SA-213M T2, Dw: TLP-541-0314-1-1-0	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống LTS và ITS1/ Spare Tube reducer for LTS and ITS1	15.00	0.00	15.00	0.00	15.00	
6	0204.02.0113	Côn thu / Tube reducer	Ø63.5x6.6/60.3x6.6 MWT, SA-213M T22, Dw: TLP-541-0316-1-0	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống ITS2/ Spare tube reducer for ITS2	60.00	0.00	60.00	0.00	60.00	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
7	0204.02.0114	Côn thu / Tube reducer	Ø76.2x6.6/63.5x6.6 MWT, SA-213M T22, Dw: TLP-541-0316-2-0	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống ITS2/ Spare tube reducer for ITS2	60.00	0.00	60.00	0.00	60.00	
8	0204.02.0115	Côn thu / Tube reducer	Ø63.5x6.6/50.8x6.6 MWT, SA-213M T22, Dw: TLP-541-0316-3-0	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống ITS2/ Spare tube reducer for ITS2	60.00	0.00	60.00	0.00	60.00	
9	0204.02.0116	Côn thu / Tube reducer	Ø76.1x7.11/57,15x5.59 MWT, SA-210M C, Dw: TLP-541-0217-3-0	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống buông đốt/ Spare tube for furnace tubes	20.00	0.00	20.00	0.00	20.00	
10	0204.01.0131	Ống cong / Bending tube	Ø63.5x6.6 MWT, SA-210MC, Dw: 541-0229-5-0, No.1	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống tường mở rộng/ Spare bending tube for extended wall connection bending tubes	13.00	0.00	13.00	0.00	13.00	
11	0204.01.0132	Ống cong / Bending tube	Ø63.5x6.6 MWT, SA-210MC, Dw: 541-0229-5-0, No.2	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống tường mở rộng/ Spare bending tube for extended wall connection bending tubes	13.00	0.00	13.00	0.00	13.00	
12	0204.01.0133	Ống cong / Bending tube	Ø63.5x6.6 MWT, SA-210MC, Dw: 541-0229-5-0, No.3	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống tường mở rộng/ Spare bending tube for extended wall connection bending tubes	13.00	0.00	13.00	0.00	13.00	
13	0204.01.0134	Ống cong / Bending tube	Ø63.5x6.6 MWT, SA-210MC, Dw: 541-0229-5-0, No.4	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống tường mở rộng/ Spare bending tube for extended wall connection bending tubes	13.00	0.00	13.00	0.00	13.00	
14	0204.01.0135	Ống cong / Bending tube	Ø63.5x6.6 MWT, SA-210MC, Dw: 541-0229-5-0, No.5	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống tường mở rộng/ Spare bending tube for extended wall connection bending tubes	13.00	0.00	13.00	0.00	13.00	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
15	0204.01.0136	Ống cong / Bending tube	Ø63.5x6.6 MWT, SA-210MC, Dw: 541-0229-5-0, No.6	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống tường mở rộng/ Spare bending tube for extended wall connection bending tubes	13.00	0.00	13.00	0.00	13.00	
16	0204.01.0137	Ống cong / Bending tube	Ø76.1x7.11 MWT, SA-210M C, R=190, AL=298,45, ANG=900 Dw: TLP-541-0217-4-0	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống buồng đốt/ Spare bending tube for furnace bending tubes	30.00	0.00	30.00	0.00	30.00	
17	0204.01.0138	Ống cong / Bending tube	Ø63.5x6.6 MWT, SA-210MC, R=150, AL=235,62, ANG=90 Dw: TLP-541-0225-1-0	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống tường mở rộng/ Spare bending tube for extended wall connection bending tubes	30.00	0.00	30.00	0.00	30.00	
18	0204.01.0139	Ống cong / Bending tube	Ø57.15x7,11 MWT, SA-210M C, Dw: 541-0225-1-0, No.4	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống buồng đốt/ Spare bending tube for furnace bending tubes	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	
19	0204.01.0140	Ống cong / Bending tube	Ø57.15x7,11 MWT, SA-210M C, Dw: 541-0225-1-0, No.3	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống buồng đốt/ Spare bending tube for furnace bending tubes	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	
20	0204.01.0141	Ống cong / Bending tube	Ø57.15x5.59 MWT, SA-210M C, R=268, AL=406,94, ANG=870 Dw: TLP-541-0231-2-0-1	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống buồng đốt/ Spare bending tube for furnace bending tubes	20.00	0.00	20.00	0.00	20.00	
21	0204.01.0142	Ống cong / Bending tube	Ø57.15x5.59 MWT, SA-210M C, R=268, AL=631,46, ANG=115,60 Dw: TLP-541-0231-2-0-2	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống buồng đốt/ Spare bending tube for furnace bending tubes	20.00	0.00	20.00	0.00	20.00	
22	0204.01.0143	Ống cong / Bending tube	Ø57.15x5.59 MWT, SA-210M C, R=127, AL=197,85, ANG=890 26', Dw: TLP-541-0233-1-0-1	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống buồng đốt/ Spare bending tube for furnace bending tubes	60.00	0.00	60.00	0.00	60.00	
23	0204.01.0144	Ống cong / Bending tube	Ø57.15x5.59 MWT, SA-210M C, R=127, AL=99,75, ANG=450, Dw: TLP-541-0233-1-0-2	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống buồng đốt/ Spare bending tube for furnace bending tubes	60.00	0.00	60.00	0.00	60.00	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
24	0204.01.0145	Ống cong / Bending tube	Ø76.2x7.11 MWT, SA-210M C, R=190, AL=147,4, ANG=440 45', Dw: TLP-541-0218-8-0	Cái/Pcs	Hàng dự phòng cho ống hộp gió/ Spare bending tube for windbox tubes	30.00	0.00	30.00	0.00	30.00	
Cộng/ ToTal						**764.00**	**0.00**	**764.00**		**764.00**	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG
Thang Long Power Plant Joint Stock Company

BM02-QTMH-TLP

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PUCHASE REQUESTION

Số: DN2100806

Ngày 22 tháng 9 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sản xuất (vận hành)		Người đề nghị: Proposer:	Chu Thành Chung	Ngày đề nghị: Request Date	22/09/2021	Ngày cần hàng: Receive date	22/10/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments ☐		Phụ tùng Accessories ☐		Công cụ dụng cụ Tools ☐		Dịch vụ Service ☐	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐		Phụ tùng dự phòng : Spare accessories : ☐		Đầu tư bổ sung supplements ☐		Tiêu hao Consumable part : ☐	
Hình thức mua sắm: Purchase Type			Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan ☐				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan ☐	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1101.01.1417	Máy đo độ rung / Vibration meter	Extech VB450	Cái/Pcs	Đo độ rung cho các bơm/Vibration measurement for pumps	2.00	1.00	1.00	0.00	2.00	Đo độ rung cho các bơm/Vibration measurement for pumps
Cộng/ ToTal						**2.00**	**1.00**	**1.00**		**2.00**	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG
Thang Long Power Plant Joint Stock Company

BM02-QTMH-TLP

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PUCHASE REQUESTION

Số: DN2100805

Ngày 21 tháng 9 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sản xuất (vận hành)		Người đề nghị: Proposer:	Nguyễn Đức Tưởng	Ngày đề nghị: Request Date	21/09/2021	Ngày cần hàng: Receive date	15/10/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments ☐		Phụ tùng Accessories ☐		Công cụ dụng cụ Tools ☐		Dịch vụ Service ☐	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐		Phụ tùng dự phòng : Spare accessories : ☐		Đầu tư bổ sung supplements ☐		Tiêu hao Consumable part : ☐	
Hình thức mua sắm: Purchase Type			Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan ☐				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan ☐	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1802.02.0304	Dịch vụ kiểm định đồng hồ áp kế / The verification service for the pressure meter		Cái/Pcs	Thực hiện định kỳ hằng năm theo Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN của Bộ khoa học công nghệ/ Implemented annually according to Circular 23/2013/TT-BKHCN of the Ministry of Science and Technology	1 051.00	1 051.00	0.00	0.00	1 051.00	Vui lòng xem danh sách đính kèm/ Please see the list attached
Cộng/ ToTal						**1 051.00**	**1 051.00**	**0.00**		**1 051.00**	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG
Thang Long Power Plant Joint Stock Company

BM02-QTMH-TLP

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PUCHASE REQUESTION

Số: DN2100803

Ngày 21 tháng 9 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sản xuất (vận hành)		Người đề nghị: Proposer:	Chu Thành Chung	Ngày đề nghị: Request Date	21/09/2021	Ngày cần hàng: Receive date	21/10/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments ☐		Phụ tùng Accessories ☐		Công cụ dụng cụ Tools ☐		Dịch vụ Service ☐	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐		Phụ tùng dự phòng : Spare accessories : ☐		Đầu tư bổ sung supplements ☐		Tiêu hao Consumable part : ☐	
Hình thức mua sắm: Purchase Type			Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan ☐				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan ☐	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1201.02.0176	Clo lỏng / Liquid chlorine	99,9%	Kg	Vận hành hệ thống clo/Operating the chlorine system	50 000.00	50 000.00	0.00	10 800.00	50 000.00	Vận hành hệ thống clo/Operating the chlorine system
Cộng/ ToTal						**50 000.00**	**50 000.00**	**0.00**		**50 000.00**	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG
Thang Long Power Plant Joint Stock Company

BM02-QTMH-TLP

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PUCHASE REQUESTION

Số: DN2100795

Ngày 18 tháng 9 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sửa chữa		Người đề nghị: Proposer:	Mai Quý Ngữ	Ngày đề nghị: Request Date	18/09/2021	Ngày cần hàng: Receive date	20/11/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments ☐		Phụ tùng Accessories ☐		Công cụ dụng cụ Tools ☐		Dịch vụ Service ☐	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐		Phụ tùng dự phòng : Spare accessories : ☐		Đầu tư bổ sung supplements ☐		Tiêu hao Consumable part : ☐	
Hình thức mua sắm: Purchase Type			Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan ☐				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan ☐	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	0502.01.0090	Van màng / Diaphgragm valve	DN32, P<0.8MPA, T= -10~50° C, Material: Rubber lined, cacbon steel, Flow med: Acid, MODEL EG41J-10	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace.	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	
2	0502.01.0091	Van màng / Diaphgragm valve	DN40, PN10, T= -10~50°C, Material: Rubber lined, cacbon steel, Flow med: Acid, MODEL EG6B41J-10	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	
3	0502.01.0092	Van màng / Diaphgragm valve	DN50, PN10,T= -10~50°C, Material: Rubber lined, cacbon steel, Flow med: Acid, MODEL Q 41F-10P	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	
4	0502.01.0093	Van màng / Diaphgragm valve	DN80, PN10, T= -10~50°C, Material: Rubber lined, cacbon steel, Flow med: Acid, MODEL EG41J-10	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	
5	0502.01.0094	Van màng / Diaphgragm valve	DN100, PN10, T= -10~50°C, Material: Rubber lined, cacbon steel, Flow med: Acid, MODEL EG41J-10	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	
6	0502.01.0095	Van màng / Diaphgragm valve	DN125, PN10, T= -10~50,Material: Rubber lined, cacbon steel, Flow med: Acid, MODEL EG6K41J-10	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
7	0502.01.0096	Van bướm / Butterfly valve	Worm gear wafer type soft seal butterfly valve, DN80, PN10, Material: Rubber lined, cacbon steel, Flow med: Filtered water	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	
8	0502.01.0097	Van bướm / Butterfly valve	Worm gear wafer type soft seal butterfly valve, DN100, PN10, Material: Rubber lined, cacbon steel, Flow med: Filtered water	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	
9	0502.01.0098	Van bướm / Butterfly valve	Worm gear wafer type soft seal butterfly valve, DN150, PN10, Material: Rubber lined, cacbon steel, Flow med: Filtered water	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	
10	0501.01.0012	Van bướm / Butterfly valve	Worm gear wafer type soft seal butterfly valve, DN300, PN10, Material: Rubber lined, cacbon steel, Flow med: Filtered water	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	
11	0501.02.0014	Gioăng cùm / Gasket	DN40, PN10	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	
12	0501.02.0015	Gioăng cùm / Gasket	DN50, PN10	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	
13	0501.02.0016	Gioăng cùm / Gasket	DN65, PN10	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	
14	0501.02.0017	Gioăng cùm / Gasket	DN80, PN10	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	
15	0501.02.0018	Gioăng cùm / Gasket	DN90, PN10	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	
16	0501.02.0019	Gioăng cùm / Gasket	DN100, PN10	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	
17	0501.02.0020	Gioăng cùm / Gasket	DN150, PN10	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	
18	0501.02.0021	Gioăng cùm / Gasket	DN200, PN10	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	
19	0501.02.0022	Gioăng T cùm / Gasket	DN100/40, PN10	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	
20	0501.02.0023	Gioăng T cùm / Gasket	DN100/50, PN10	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	
21	0501.02.0024	Gioăng T cùm / Gasket	DN100/65, PN10	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	
22	0501.02.0025	Gioăng T cùm / Gasket	DN125/50, PN10	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
23	0501.02.0026	Gioăng T cùm / Gasket	DN125/65, PN10	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	
24	0501.02.0027	Gioăng T cùm / Gasket	DN150/50, PN10	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	
25	0501.02.0028	Gioăng T cùm / Gasket	DN150/65, PN10	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	
26	0501.01.0014	Cùm nối Góc / Mechanical tee	90°, DN150/65 PN10	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	
27	0501.01.0013	Cùm nối Góc / Mechanical tee	90°, DN100/65, PN10	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	
28	0804.02.0001	Phớt thủy lực / Hydraulic seal	QYD 88x100x12mm	Cái/Pcs	Sửa chữa van khí nén thải xỉ đáy xuống băng tải ống #2/ repair Pneumatic cylinder for bottom ash handling sytem in power plant	8.00	2.00	6.00	0.00	8.00	
29	0804.02.0002	Phớt thủy lực / Hydraulic seal	QYD 40x48x8mm	Cái/Pcs	Sửa chữa van khí nén thải xỉ đáy xuống băng tải ống #2/ repair Pneumatic cylinder for bottom ash handling sytem in power plant	4.00	1.00	3.00	0.00	4.00	
30	0804.02.0003	Phớt dẫn hướng / Ring	12x2.5mm	M	Sửa chữa van khí nén thải xỉ đáy xuống băng tải ống #2/ repair Pneumatic cylinder for bottom ash handling sytem in power plant	1.00	0.25	0.75	0.00	1.00	
31	1401.02.1069	Thép tròn đặc / Cast round steel	Ø16, C45	M	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	120.00	24.00	96.00	0.00	120.00	
32	1401.02.1070	Thép tròn đặc / Cast round steel	Ø14, C45	M	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	120.00	24.00	96.00	0.00	120.00	
33	1401.02.1071	Thép tròn đặc / Cast round steel	Ø10, C45	M	Dự phòng sửa chữa/ Spare replace	60.00	12.00	48.00	0.00	60.00	
34	0601.02.0007	Phớt thủy lực / Hydraulic seal	U32 50x60x6	Cái/Pcs	Sửa chữa phớt thủy lực phanh cẩu trục. Repair hydraulic seal for ship unload brake.	20.00	4.00	16.00	0.00	20.00	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
35	0601.02.0008	Phớt thủy lực / Hydraulic seal	50x42x4mm	Cái/Pcs	Sửa chữa phớt thủy lực phanh cẩu trục. Repair hydraulic seal for ship unload brake.	20.00	4.00	16.00	0.00	20.00	
Cộng/ ToTal						**543.00**	**71.25**	**471.75**		**543.00**	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG
Thang Long Power Plant Joint Stock Company

BM02-QTMH-TLP

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PUCHASE REQUESTION

Số: DN2100804

Ngày 21 tháng 9 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sản xuất (vận hành)		Người đề nghị: Proposer:	Chu Thành Chung	Ngày đề nghị: Request Date	21/09/2021	Ngày cần hàng: Receive date	10/10/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments ☐		Phụ tùng Accessories ☐		Công cụ dụng cụ Tools ☐		Dịch vụ Service ☐	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐		Phụ tùng dự phòng : Spare accessories : ☐		Đầu tư bổ sung supplements ☐		Tiêu hao Consumable part : ☐	
Hình thức mua sắm: Purchase Type			Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan ☐				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan ☐	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1902.02.0006	Dịch vụ kiểm định bình chứa clo / Chlorine tank inspection service		Lần/Times	Kiểm định định kỳ/Periodical inspection	1.00	1.00	0.00	0.00	1.00	Kiểm định định kỳ 18 bình chứa clo/Periodic inspection for 18 chlorine tanks
Cộng/ ToTal						**1.00**	**1.00**	**0.00**		**1.00**	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG
Thang Long Power Plant Joint Stock Company

BM02-QTMH-TLP

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PUCHASE REQUESTION

Số: DN2100798

Ngày 20 tháng 9 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sửa chữa		Người đề nghị: Proposer:	Nguyễn Xuân Trường	Ngày đề nghị: Request Date	20/09/2021	Ngày cần hàng: Receive date	25/10/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments ☐		Phụ tùng Accessories ☐		Công cụ dụng cụ Tools ☐		Dịch vụ Service ☐	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐		Phụ tùng dự phòng : Spare accessories : ☐		Đầu tư bổ sung supplements ☐		Tiêu hao Consumable part : ☐	
Hình thức mua sắm: Purchase Type			Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan ☐				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan ☐	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	0201.01.0033	Băng tải tai bèo máy cấp than định lượng / Side wall belt for gravimetric conveyor	EP100-1000x5(4.5+1.5)x21055, h=40	Cái/Pcs	Băng tải cho máy cấp than định lượng/Conveyor for gravimetric type coal feeder	3.00	0.00	3.00	1.00	3.00	
2	1101.02.1352	Thước lá / Tape measure	CS-65M, 0.03mm-1mm, 25 lá, chiều dài lá 150mm	Cái/Pcs	Dụng cụ sửa chữa/Repair tools	4.00	0.00	4.00	0.00	4.00	Dụng cụ mua cho nhóm SC máy, Bop, Lò
3	1101.01.1393	Thước lá / Feeler gauge	32 lá; chiều dầy từ 0.02-1mm; chiều dài lá 90mm	Cái/Pcs	Dụng cụ sửa chữa/Repair tools	4.00	0.00	4.00	0.00	4.00	Dụng cụ mua cho nhóm SC máy, Bop, Lò
4	1101.01.1392	Đồng hồ so cơ / Dial indicator	2046S	Cái/Pcs	Dụng cụ sửa chữa/Repair tools	6.00	0.00	6.00	0.00	6.00	Dụng cụ mua cho nhóm SC máy, Bop, Lò
5	1101.01.1395	Kích ren cơ khí / Journal jack	10 Tấn	Cái/Pcs	Dụng cụ sửa chữa/Repair tools	8.00	0.00	8.00	0.00	8.00	Dụng cụ mua cho nhóm SC máy, Bop, Lò, SC đi ca
6	1101.01.1396	Kích ren cơ khí / Journal jack	20 Tấn	Cái/Pcs	Dụng cụ sửa chữa/Repair tools	6.00	0.00	6.00	0.00	6.00	Dụng cụ mua cho nhóm SC máy, Bop, Lò, SC đi ca

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
7	1101.02.0012	Kích thủy lực đứng / Vertical hydraulic jack	10 tấn	Cái/Pcs	Dụng cụ sửa chữa/Repair tools	8.00	0.00	8.00	0.00	8.00	Dụng cụ mua cho nhóm SC máy, Bop, Lò, SC đi ca
8	1101.01.1394	Kích thủy lực / Hydraulic jack	20 Tấn	Cái/Pcs	Dụng cụ sửa chữa/Repair tools	6.00	0.00	6.00	0.00	6.00	Dụng cụ mua cho nhóm SC máy, Bop, Lò, SC đi ca
9	1101.01.1193	Kích thủy lực (cả bơm tay thủy lực) / Hydraulic jack (including hydraulic hand pump)	Model: Juda FCY-50150(50 tấn 150mm) – Chiều cao chưa làm việc : 216mm, – Hành trình nâng : 150mm	Bộ/Set	Dụng cụ sửa chữa/Repair tools	4.00	0.00	4.00	0.00	4.00	Dụng cụ mua cho nhóm SC máy, Bop, Lò, SC đi ca
10	1101.01.1279	Kích thủy lực / Hydraulic jack	50 tấn	Cái/Pcs	Dụng cụ sửa chữa/Repair tools	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	Dụng cụ mua cho nhóm SC máy
11	1101.02.0737	Vòi bơm mỡ mềm / Grease soft spout	Đầu ren 1/4" L=250mm	Cái/Pcs	Dụng cụ sửa chữa/Repair tools	12.00	0.00	12.00	0.00	12.00	
12	1101.02.0738	Vòi bơm mỡ cứng / Grease hard spout	Đầu ren 1/4" L=150mm	Cái/Pcs	Dụng cụ sửa chữa/Repair tools	12.00	0.00	12.00	0.00	12.00	
Cộng/ ToTal						**75.00**	**0.00**	**75.00**		**75.00**	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG
Thang Long Power Plant Joint Stock Company

BM02-QTMH-TLP

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PUCHASE REQUESTION

Số: DN2100787

Ngày 15 tháng 9 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phòng Hành chính - Nhân sự		Người đề nghị: Proposer:	Nguyễn Thị Huyền	Ngày đề nghị: Request Date	15/09/2021	Ngày cần hàng: Receive date	15/09/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments ☐		Phụ tùng Accessories ☐		Công cụ dụng cụ Tools ☐		Dịch vụ Service ☐	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐		Phụ tùng dự phòng : Spare accessories : ☐		Đầu tư bổ sung supplements ☐		Tiêu hao Consumable part : ☐	
Hình thức mua sắm: Purchase Type			Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan ☐				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan ☐	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1701.02.0047	Áo đồng phục tiểu học / Elementary school uniform		Cái/Pcs	Tài trợ trường TH Lê Lợi/Sponsor for Le Loi Primary school	670.00	670.00	0.00	0.00	670.00	áo cộc tay nam nữ/short-sleeved shirt
2	1701.02.0048	Áo đồng phục THCS / High school uniform		Cái/Pcs	Tài trợ trường THCS Lê Lợi/Sponsor for Le Loi Secondary school	444.00	444.00	0.00	0.00	444.00	áo cộc tay nam nữ/short-sleeved shirt
Cộng/ ToTal						**1 114.00**	**1 114.00**	**0.00**		**1 114.00**	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG
Thang Long Power Plant Joint Stock Company

BM02-QTMH-TLP

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PUCHASE REQUESTION

Số: DN2100726

Ngày 7 tháng 9 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sửa chữa		Người đề nghị: Proposer:	Mai Quý Ngữ	Ngày đề nghị: Request Date	07/09/2021	Ngày cần hàng: Receive date	07/11/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments ☐		Phụ tùng Accessories ☐		Công cụ dụng cụ Tools ☐		Dịch vụ Service ☐	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐		Phụ tùng dự phòng : Spare accessories : ☐		Đầu tư bổ sung supplements ☐		Tiêu hao Consumable part : ☐	
Hình thức mua sắm: Purchase Type			Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan ☐				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan ☐	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	0601.01.0035	Thanh treo / Hanger	M36x1000mm	Cái/Pcs	Sửa chữa cấp liệu cẩu trục/ Repair Vibrating Feeder for ship unload system.	12.00	4.00	8.00	0.00	12.00	Có bản vẽ tham khảo/ Drawings are included with purchase.
2	0601.01.0036	Thanh treo / Hanger	M36x500mm	Cái/Pcs	Sửa chữa cấp liệu cẩu trục/ Repair Vibrating Feeder for ship unload system.	12.00	4.00	8.00	0.00	12.00	Có bản vẽ tham khảo/ Drawings are included with purchase.
3	0601.02.0006	Cao su giảm chấn / Dilated rubber	190x200mm	Cái/Pcs	Sửa chữa cấp liệu cẩu trục/ Repair Vibrating Feeder for ship unload system.	12.00	4.00	8.00	2.00	12.00	Có bản vẽ tham khảo/ Drawings are included with purchase.
4	0802.01.0002	Con lăn / Idler	Ø108x315-6205-2/18	Cái/Pcs	Sửa chữa thay thế các con lăn hỏng BTO, Replace damaged idler for bottom ash handling system.	30.00	5.00	25.00	4.00	30.00	Có bản vẽ tham khảo/ Drawings are included with purchase.
5	0704.01.0002	Xích đá vôi / Chains	C2082	M	Sửa chữa băng cân định lượng đá vôi/ Repair chains of Weigh belt feeder for handling limestone system.	40.00	18.00	22.00	9.00	40.00	Theo tiêu chuẩn, yêu cầu kèm them

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
6	0504.01.0011	Bơm hóa chất / Chemical pump	KQWH100-160+316L	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa hệ thống nước thải/ Preventive repair Pump of Main Wastewater treatment system	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	
7	0502.01.0090	Van màng / Diaphgragm valve	DN32, P<0.8MPA, T= -10~50° C, Material: Rubber lined, cacbon steel, Flow med: Acid, MODEL EG41J-10	Cái/Pcs	Dự phòng/ Preventive repair	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	
8	0502.01.0091	Van màng / Diaphgragm valve	DN40, PN10, T= -10~50°C, Material: Rubber lined, cacbon steel, Flow med: Acid, MODEL EG6B41J-10	Cái/Pcs	Dự phòng/ Preventive repair	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	
9	0502.01.0092	Van màng / Diaphgragm valve	DN50, PN10,T= -10~50°C, Material: Rubber lined, cacbon steel, Flow med: Acid, MODEL Q 41F-10P	Cái/Pcs	Dự phòng/ Preventive repair	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	
10	0502.01.0093	Van màng / Diaphgragm valve	DN80, PN10, T= -10~50°C, Material: Rubber lined, cacbon steel, Flow med: Acid, MODEL EG41J-10	Cái/Pcs	Dự phòng/ Preventive repair	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	
11	0502.01.0094	Van màng / Diaphgragm valve	DN100, PN10, T= -10~50°C, Material: Rubber lined, cacbon steel, Flow med: Acid, MODEL EG41J-10	Cái/Pcs	Dự phòng/ Preventive repair	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	
12	0502.01.0095	Van màng / Diaphgragm valve	DN125, PN10, T= -10~50,Material: Rubber lined, cacbon steel, Flow med: Acid, MODEL EG6K41J-10	Cái/Pcs	Dự phòng/ Preventive repair	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	
13	0502.01.0096	Van bướm / Butterfly valve	Worm gear wafer type soft seal butterfly valve, DN80, PN10, Material: Rubber lined, cacbon steel, Flow med: Filtered water	Cái/Pcs	Dự phòng/ Preventive repair	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	
14	0502.01.0097	Van bướm / Butterfly valve	Worm gear wafer type soft seal butterfly valve, DN100, PN10, Material: Rubber lined, cacbon steel, Flow med: Filtered water	Cái/Pcs	Dự phòng/ Preventive repair	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	
15	0502.01.0098	Van bướm / Butterfly valve	Worm gear wafer type soft seal butterfly valve, DN150, PN10, Material: Rubber lined, cacbon steel, Flow med: Filtered water	Cái/Pcs	Dự phòng/ Preventive repair	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
16	0501.01.0012	Van bướm / Butterfly valve	Worm gear wafer type soft seal butterfly valve, DN300, PN10, Material: Rubber lined, cacbon steel, Flow med: Filtered water	Cái/Pcs	Sửa chữa van đầu vào bể lọc trọng lực/ Repair filter tank inlet for Raw water pretreatment and water distribution system	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	
17	0803.01.0020	Má phanh / Brake pad	Ø500, 180x315	Cái/Pcs	Sửa chữa phanh băng tải ống số 4./ repair Brake for bell conveyor No.4	4.00	2.00	2.00	0.00	4.00	Có bản vẽ tham khảo/ Drawings are included with purchase.
18	1101.01.1389	Ê tô kẹp / Vise	200mm	Cái/Pcs	Bổ xung công cụ dụng cụ/ Additional tools	1.00	1.00	0.00	0.00	1.00	
19	0701.01.0004	Lưới sàng / Net	SU304, 2x1250x2750mm (lỗ sàng ≤2mm)	Cái/Pcs	Sửa chữa sàng rung hệ thống sản xuất đá vôi/ repair Vibrating sieve for handling limestone system.	2.00	1.00	1.00	0.00	2.00	Lưới đan ô 2x2 mm sợi đan 1.2-2mm, lưới sợi tròn thoát vật liệu inox không bám dính.
Cộng/ ToTal						**134.00**	**39.00**	**95.00**		**134.00**	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG
Thang Long Power Plant Joint Stock Company

BM02-QTMH-TLP

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PUCHASE REQUESTION

Số: DN2100786

Ngày 15 tháng 9 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phòng quản lý kho		Người đề nghị: Proposer:	Nguyễn Thị Hảo	Ngày đề nghị: Request Date	15/09/2021	Ngày cần hàng: Receive date	30/09/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments ☐		Phụ tùng Accessories ☐		Công cụ dụng cụ Tools ☐		Dịch vụ Service ☐	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐		Phụ tùng dự phòng : Spare accessories : ☐		Đầu tư bổ sung supplements ☐		Tiêu hao Consumable part : ☐	
Hình thức mua sắm: Purchase Type			Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan ☐				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan ☐	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1101.01.1391	Khóa chữ u / U-Lock	MSP 02313	Cái/Pcs	Khóa cửa kho VTTB/To lock the warehouse door	2.00	2.00	0.00	0.00	2.00	
Cộng/ ToTal						**2.00**	**2.00**	**0.00**		**2.00**	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG
Thang Long Power Plant Joint Stock Company

BM02-QTMH-TLP

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PUCHASE REQUESTION

Số: DN2100771

Ngày 13 tháng 9 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sửa chữa		Người đề nghị: Proposer:	Phạm Thị Tuyết Mai	Ngày đề nghị: Request Date	13/09/2021	Ngày cần hàng: Receive date	13/10/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments ☐		Phụ tùng Accessories ☐		Công cụ dụng cụ Tools ☐		Dịch vụ Service ☐	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐		Phụ tùng dự phòng : Spare accessories : ☐		Đầu tư bổ sung supplements ☐		Tiêu hao Consumable part : ☐	
Hình thức mua sắm: Purchase Type			Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan ☐				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan ☐	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1201.02.0970	Vải lau trắng / White cloth	khổ rộng 85cm	M	Lau thiết bị chính xác/ Clean precision equipment	50.00	0.00	50.00	0.00	50.00	PHI BÓNG
2	1101.02.1329	Đầu bắn vít lục giác / Hex nut driver	M6	Cái/Pcs	Công cụ dụng cụ/ Tool	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	
3	1101.02.1401	Đầu bắn vít lục giác / Hex nut driver	M4	Cái/Pcs	Công cụ dụng cụ/ Tool	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	
4	1101.02.1402	Đầu bắn vít lục giác / Hex nut driver	M3	Cái/Pcs	Công cụ dụng cụ/ Tool	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	
5	1201.02.0956	Đầu bắn tôn lục giác / Hex nut driver	M5	Cái/Pcs	Công cụ dụng cụ/ Tool	10.00	0.00	10.00	0.00	10.00	
6	1201.02.0904	Keo EPOXY 2 thành phần / EPOXY Glue	511, loại A, 5,7kg	Hộp/Box	Phòng mòn đường ống	5.00	0.00	5.00	7.00	5.00	
7	1201.02.0905	Keo EPOXY 2 thành phần / EPOXY Glue	511, loại B, 5,3kg	Hộp/Box	Phòng mòn đường ống	5.00	0.00	5.00	7.00	5.00	
8	1401.01.0284	Pin tiểu / Battery	AA 1,5V	Cái/PCs		200.00	0.00	200.00	30.00	200.00	KHÔNG dùng hãng con thỏ
9	1201.02.0734	Giấy ráp / Sandpaper	P180 (100mm x45m)	M	làm mịn bề mặt/smooth the surface	30.00	0.00	30.00	0.00	30.00	
10	1201.02.0732	Giấy ráp / Sandpaper	P80 (100mm x 45m)	M	làm mịn bề mặt/ smooth the surface	50.00	0.00	50.00	12.00	50.00	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
11	1201.02.0859	Giấy giáp mịn / Fine Sandpaper	P600, khổ 230x280mm	Tờ/Sheet	làm mịn bề mặt/ smooth the surface	30.00	0.00	30.00	20.00	30.00	
12	1201.02.0860	Giấy giáp mịn / Fine Sandpaper	P800, khổ 230x280mm	Tờ/Sheet	làm mịn bề mặt/ smooth the surface	30.00	0.00	30.00	15.00	30.00	
13	1201.02.0861	Giấy giáp mịn / Fine Sandpaper	P1200, khổ 230x280mm	Tờ/Sheet	làm mịn bề mặt/ smooth the surface	30.00	0.00	30.00	15.00	30.00	
14	1201.02.0865	Giấy giáp mịn / Fine Sandpaper	P1000, khổ 230x280mm	Tờ/Sheet	làm mịn bề mặt/ smooth the surface	30.00	0.00	30.00	20.00	30.00	
15	1101.01.1120	Khóa đồng / Lock	Ø10	Cái/Pcs	Công cụ dụng cụ/ Tool	5.00	0.00	5.00	0.00	5.00	
16	1101.01.1368	Đầu tuýp / Impact socket	Kích thước lục giác 85mm, đầu vuông 1.1/2" (38mm)	Cái/Pcs	Công cụ dụng cụ/ Tool	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	
17	1101.01.1369	Đầu tuýp / Impact socket	Kích thước lục giác 80mm, đầu vuông 1.1/2" (38mm)	Cái/Pcs	Công cụ dụng cụ/ Tool	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	
18	1101.01.1370	Đầu tuýp / Impact socket	Kích thước lục giác 60mm, đầu vuông 1.1/2" (38mm)	Cái/Pcs	Công cụ dụng cụ/ Tool	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	
19	1101.01.1371	Đầu tuýp / Impact socket	Kích thước lục giác 65mm, đầu vuông 1.1/2" (38mm)	Cái/Pcs	Công cụ dụng cụ/ Tool	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	
20	1101.01.1372	Đầu tuýp / Impact socket	Kích thước lục giác 50mm, đầu vuông 1.1/2" (38mm)	Cái/Pcs	Công cụ dụng cụ/ Tool	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	
21	1101.01.1373	Đầu tuýp / Impact socket	Kích thước lục giác 90mm, đầu vuông 1.1/2" (38mm)	Cái/Pcs	Công cụ dụng cụ/ Tool	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	
22	1401.02.1060	Ổ cắm điện / Socket	250V, đơn, loại nổi	Cái/Pcs	Thay thế ổ cắm trên công trường/ Replace socket	20.00	0.00	20.00	0.00	20.00	
23	1401.02.1061	Ổ cắm điện / Socket	250V, 3 lỗ, loại nổi	Cái/Pcs	Thay thế ổ cắm trên công trường/ Replace socket	30.00	0.00	30.00	0.00	30.00	
24	1401.02.0255	Ổ cắm kéo dài tay quay kiểu ru lô / Handwheel extension socket type roller	50 mét, 15A, QT50-2-15A	Cuộn/Roll	Thay thế ổ cắm trên công trường/ Replace socket	8.00	0.00	8.00	1.00	8.00	
25	1201.02.0581	Ổ cắm công nghiệp / Industrial socket	32A-6h/380-415V	Cái/Pcs	Thay thế ổ cắm trên công trường/ Replace socket	50.00	0.00	50.00	0.00	50.00	
26	1201.02.0578	Ổ cắm công nghiệp / Industrial socket	16A-6h/220-240V	Cái/Pcs	Thay thế ổ cắm trên công trường/ Replace socket	50.00	0.00	50.00	5.00	50.00	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
27	0402.02.0046	Phích cắm điện / Plug	2 chân 220V	Cái/Pcs	Thay thế phích cắm trên công trường/ Repalce plug	50.00	0.00	50.00	0.00	50.00	LOẠI ĐẸP
28	1201.02.0409	Dây ống nhựa mềm lõi thép / Steel core soft plastic pipe	Ø150	M		40.00	0.00	40.00	0.00	40.00	
Cộng/ ToTal						**759.00**	**0.00**	**759.00**		**759.00**	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer